CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

Ngày 30/06/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	**1.4%**	**-5.5%**

DT thuần
Q2/25
611
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 117| 23.6%
YoY: ▲ 228| 59.5%

LN thuần
Q2/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.73| 365%
YoY: ▼1.10| -8.0%

LN sau thuế
Q2/25
9.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.66| 240%
YoY: ▼0.24| -2.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.2%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE (TTM)
Q2/25
6.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

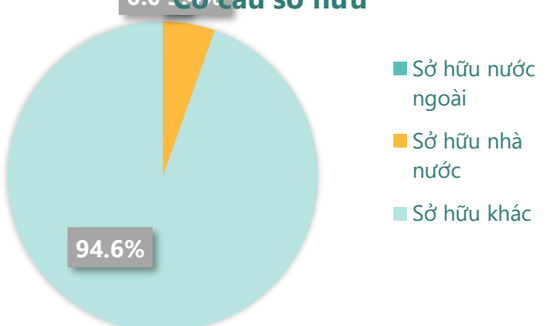
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,211 - 12,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	456
Số lượng CPLH (CP)	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,225
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	770
P/E	13.6

DT thuần
6T 2025
1,104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 299| 37.2%

LN thuần
6T 2025
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20| -25.8%

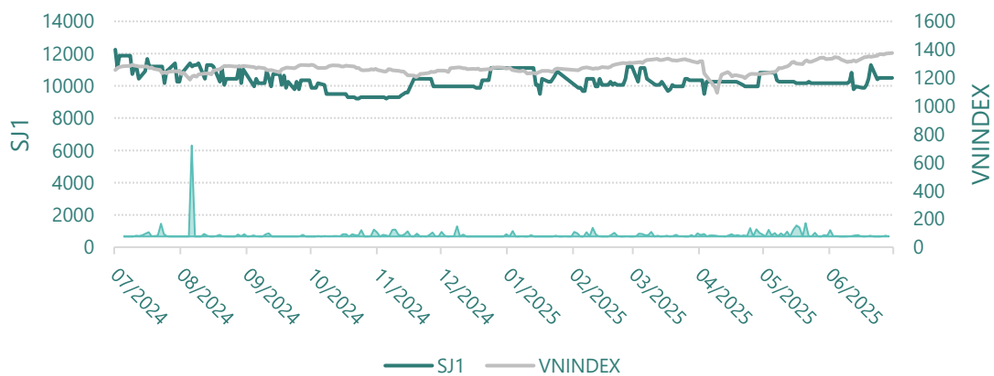
LN sau thuế
6T 2025
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30| -9.8%

Cơ cấu sở hữu

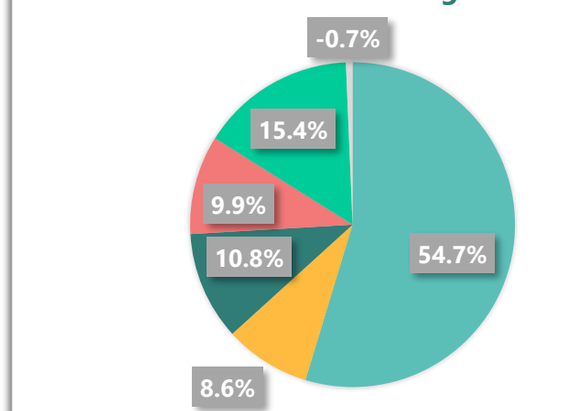


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



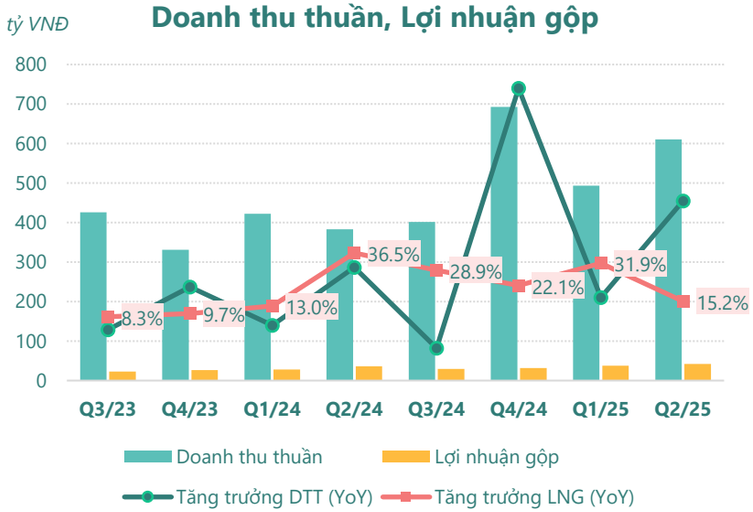
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

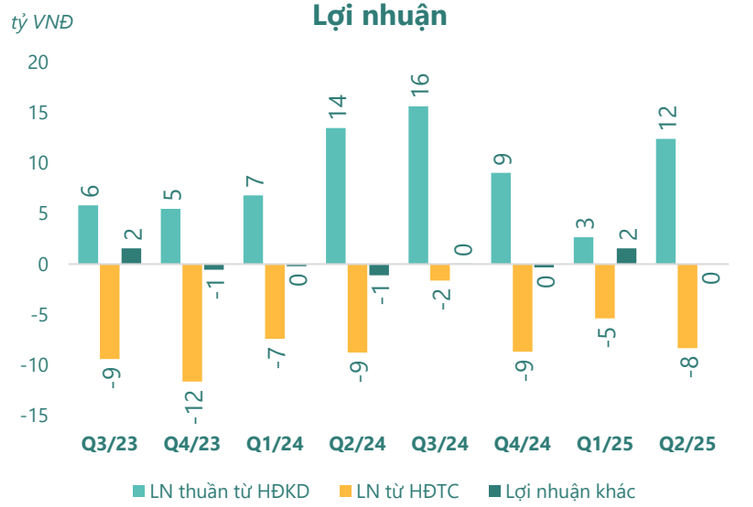
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



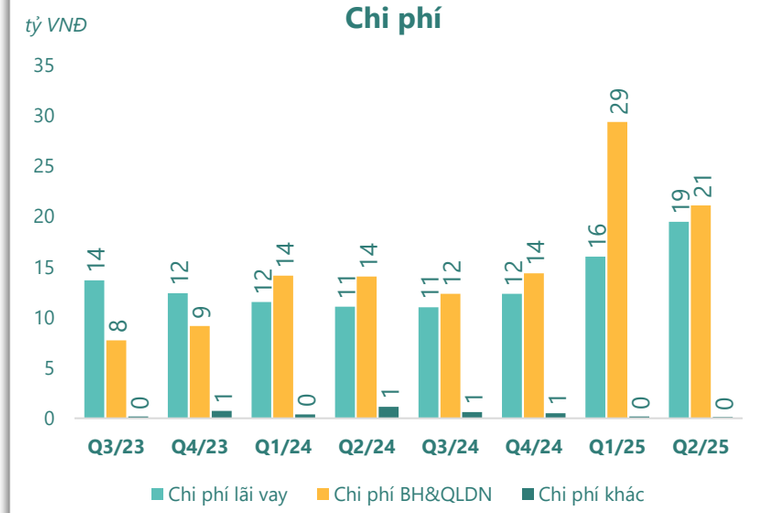
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



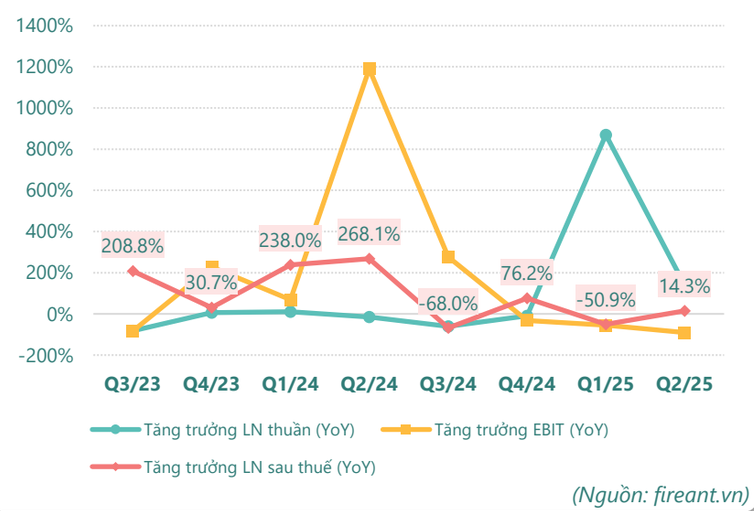
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



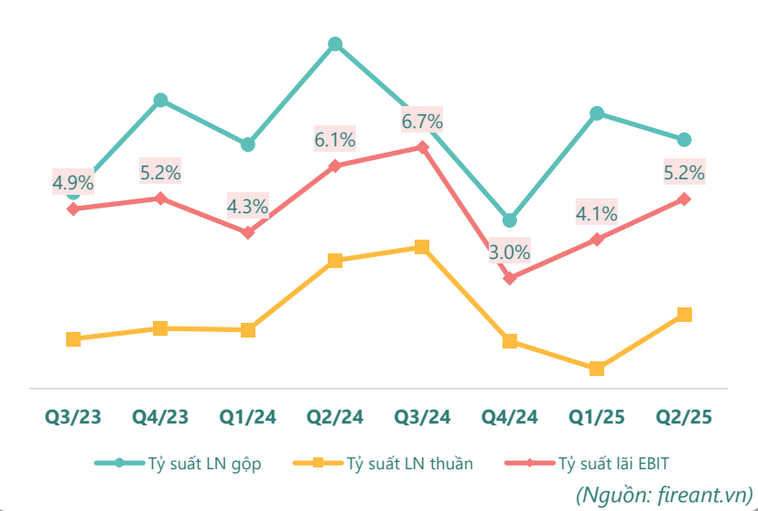
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

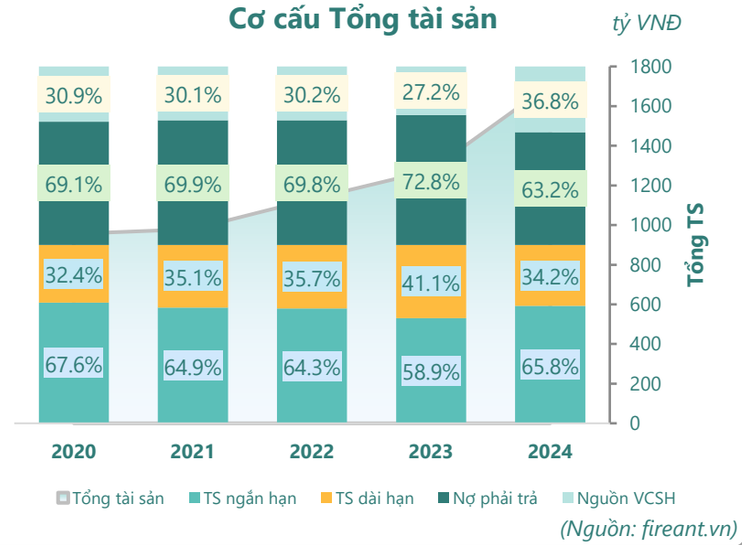
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

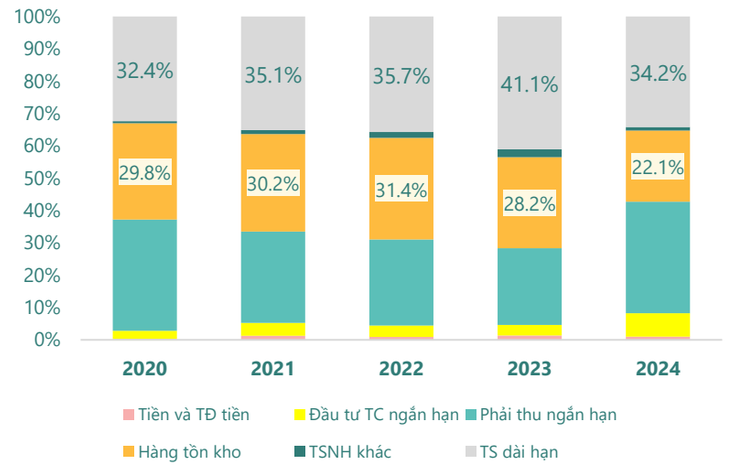
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



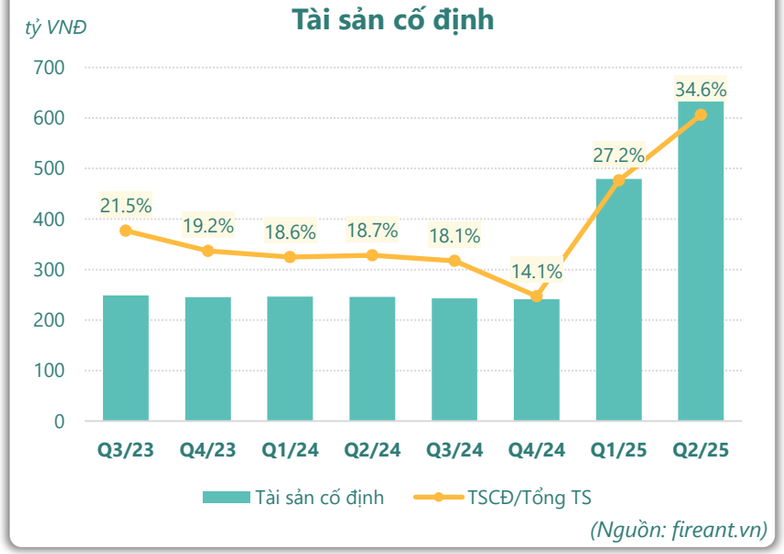
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



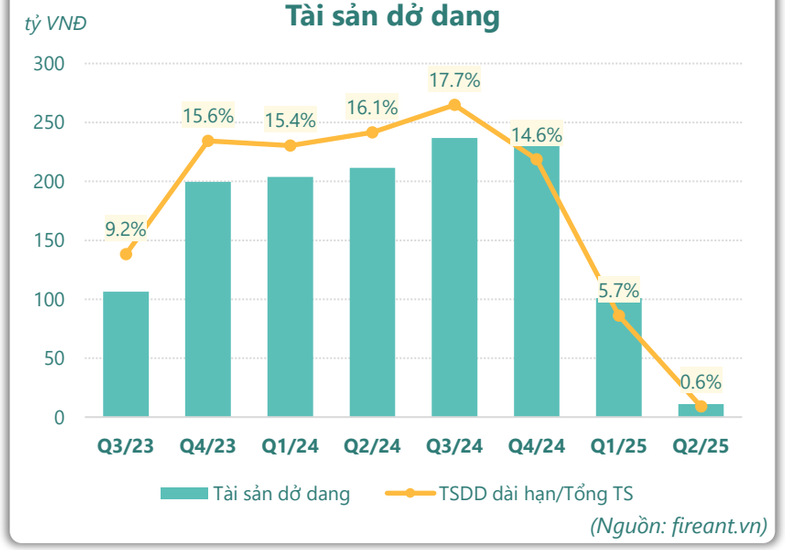
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



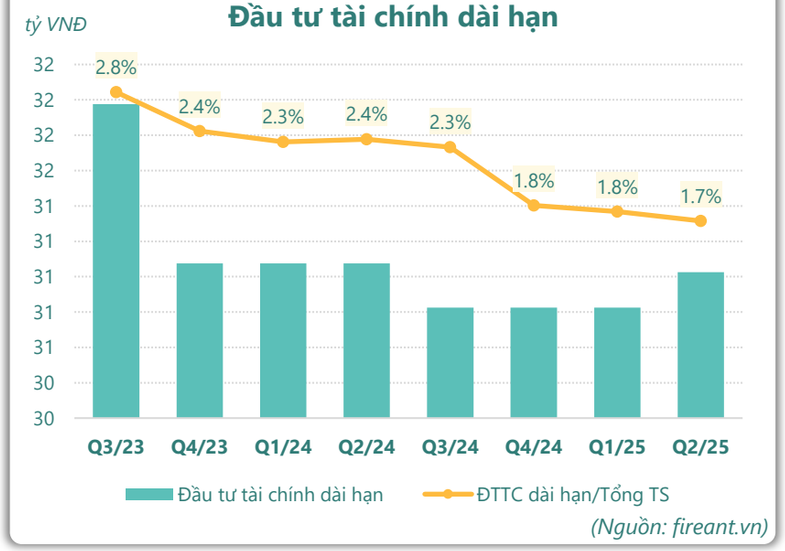
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



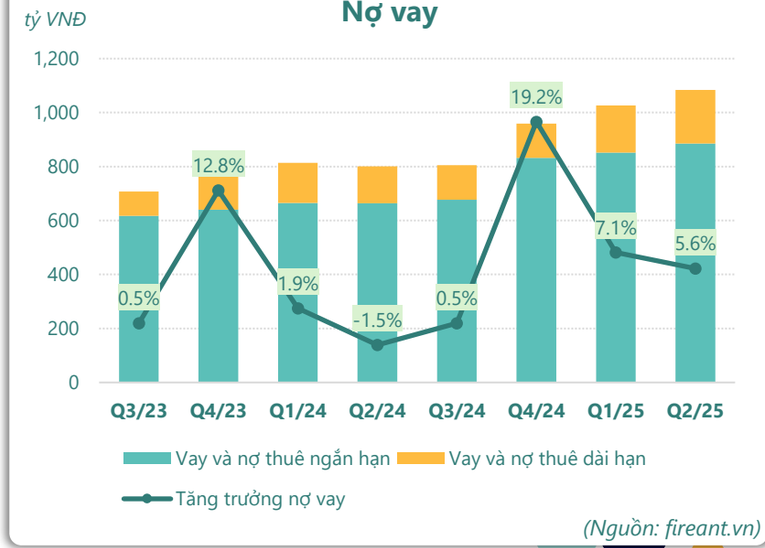
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

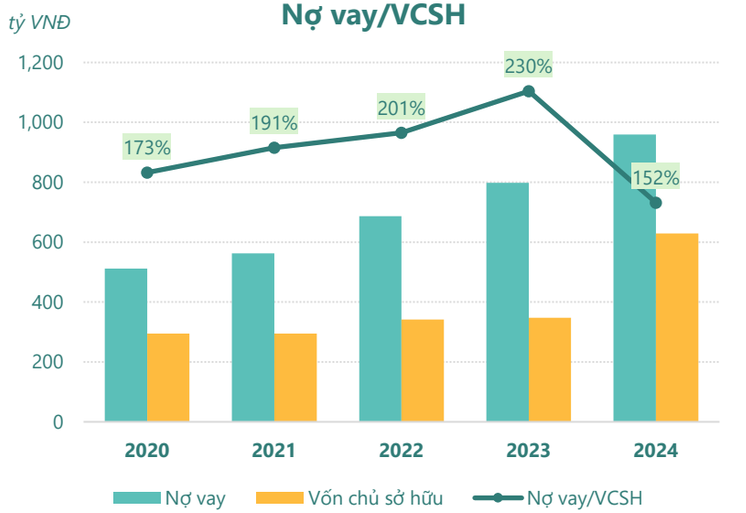
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



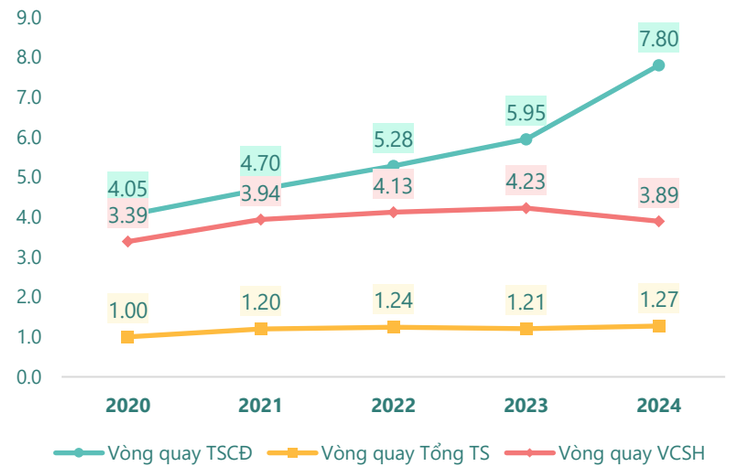
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



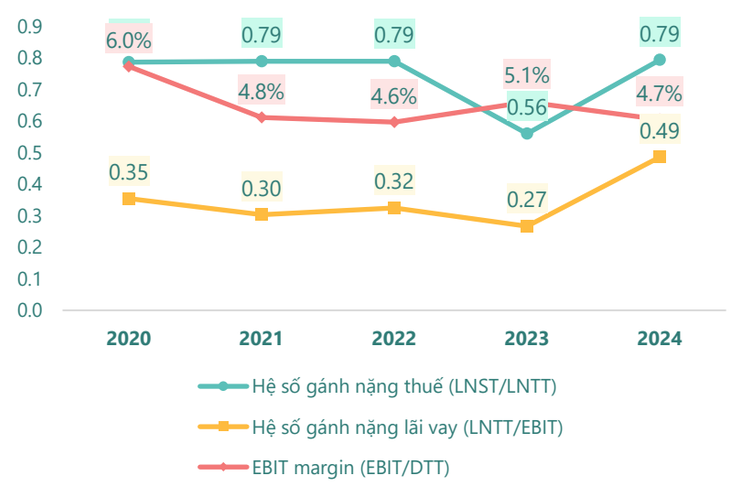
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



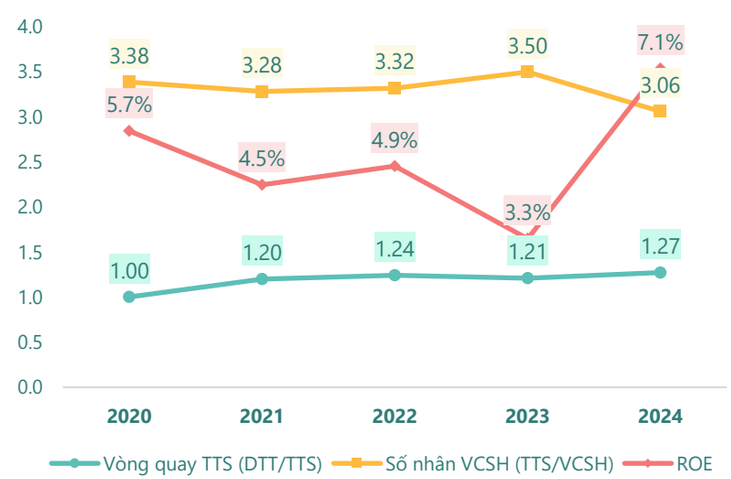
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



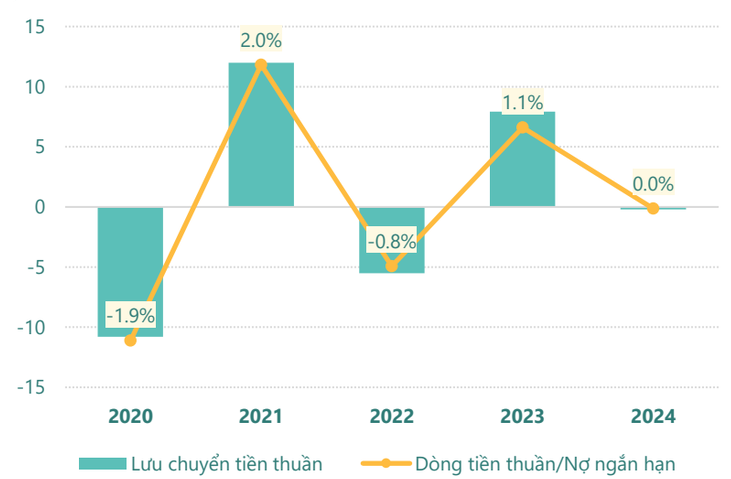
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**611**	**383**	**59.5%**	**1,104**	**805**	**37.2%**
Giá vốn hàng bán	569	346	64.4%	1,025	740	38.4%
Lợi nhuận gộp	41.9	36.4	15.1%	79.3	64.8	22.5%
Doanh thu HĐTC	11.2	4.60	144%	22.2	9.99	122%
Chi phí TC	19.6	13.4	46.0%	36.0	26.2	37.3%
Chi phí lãi vay	19.5	11.1	75.5%	35.5	22.6	57.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	10.3	8.24	24.7%	19.7	13.1	50.4%
Chi phí QLDN	**10.8**	**5.82**	**86.1%**	**30.8**	**15.1**	**104%**
LN thuần từ HĐKD	12.4	13.5	-8.0%	15.1	20.3	-25.8%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-1.11**	**98.2%**	**1.54**	**-1.32**	**217%**
LN trước thuế	12.4	12.4	0.0%	16.6	19.0	-12.5%
Lợi nhuận sau thuế	**9.43**	**9.67**	**-2.5%**	**12.2**	**13.5**	**-9.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.71**	**9.72**	**-10.4%**	**12.6**	**13.6**	**-7.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	22.4	70.5	-153	-10.5	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.6	-27.2	-25.5	-279	50.6	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.24	-7.26	-14.1	413	-26.4	-39.6
Tiền đầu kỳ	17.2	17.4	5.24	36.1	17.2	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**-12.0**	**30.9**	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.18	0.00	0.16	0.26	0.12
Tiền cuối kỳ	17.4	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,855**	**1,709**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,087	1,126	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	4.23	17.2	-75.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	123	3.2%
Phải thu ngắn hạn	567	589	-3.7%
Hàng tồn kho	361	377	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	18.5	42.6%
Tài sản dài hạn	**769**	**584**	**31.6%**
Phải thu dài hạn	33.5	10.0	235%
Tài sản cố định	643	241	166%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	249	-95.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.0	30.8	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**50.0**	**52.1**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0.38	0.40	-6.3%
Nợ phải trả	1,243	1,080	15.1%
Nợ ngắn hạn	**1,026**	**931**	**10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	885	832	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.2	66.2	45.2%
Nợ dài hạn	217	150	44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	127	56.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**612**	**629**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**612**	**629**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)